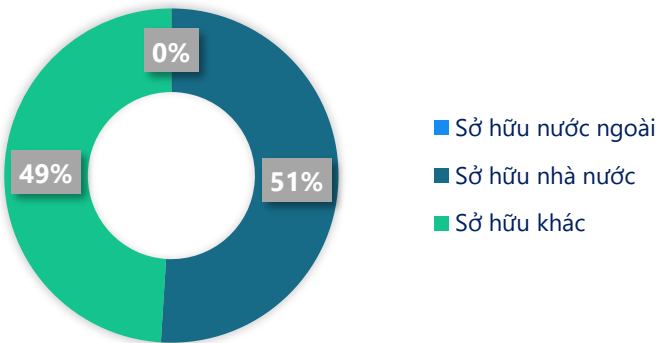


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

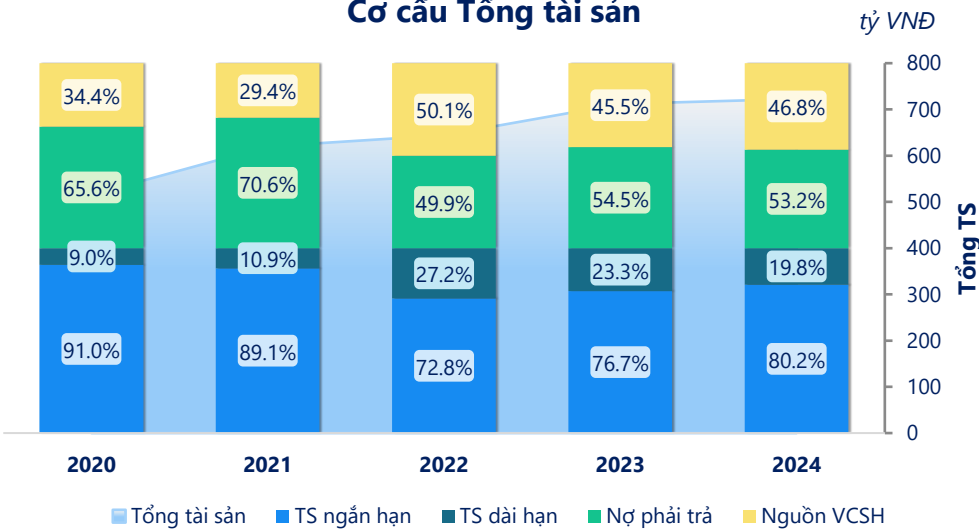
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		30,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		35,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		16,000
SL cổ phiếu LH		5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		15
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		338
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		152
P/E		
EPS		

	YTD	1T	3T	6T
X26		-14.6%	35.7%	16.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



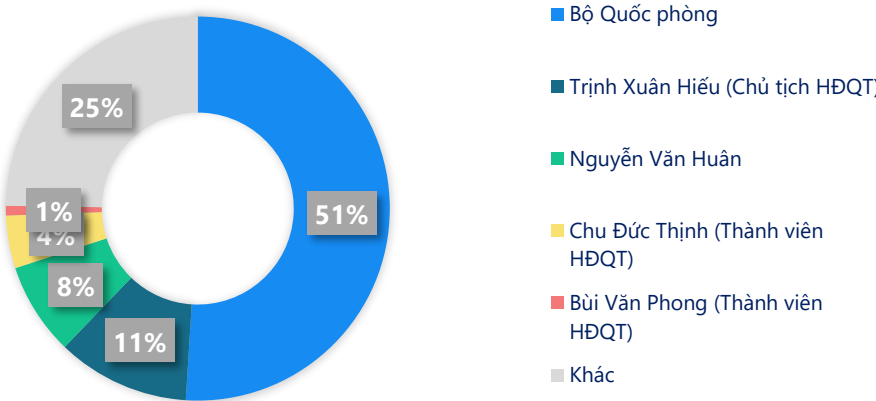
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **X26** năm 2024 tăng trưởng **1.51%** so với năm trước, đạt **722.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 80.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 53.2% và 46.8%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

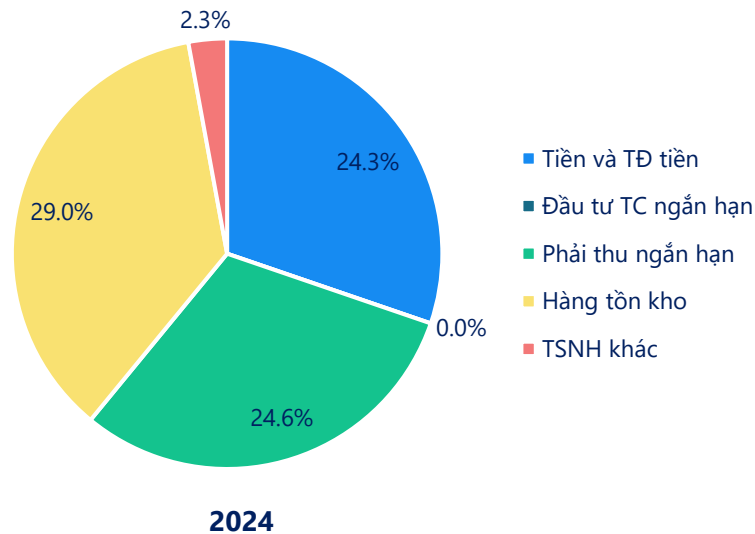
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Bộ Quốc phòng** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Trịnh Xuân Hiếu (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 11.2% và đứng thứ 3 là Nguyễn Văn Huân nắm giữ 7.79%.

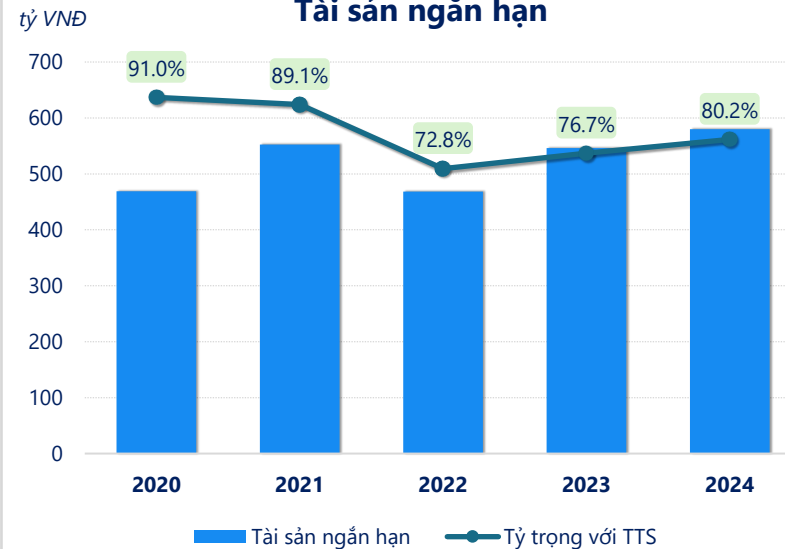
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



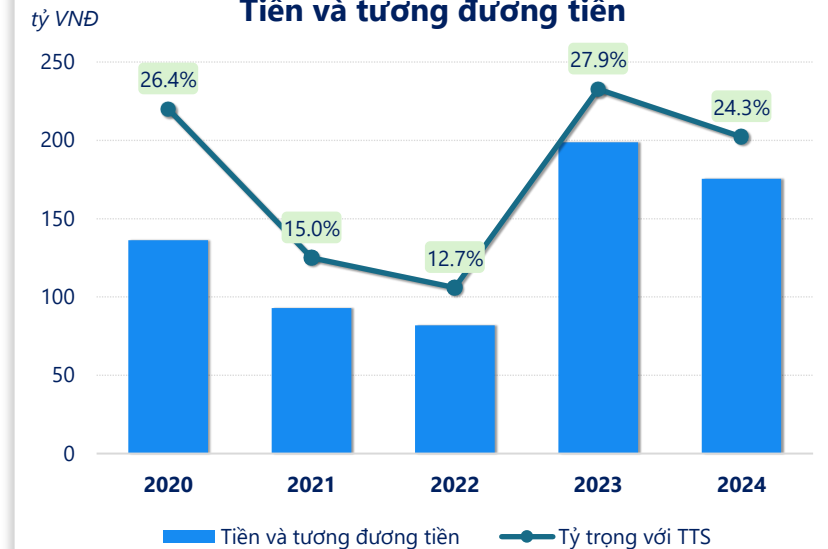
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của X26 đạt **579.9** tỷ đồng, tăng trưởng **6.17%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **80.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 24.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

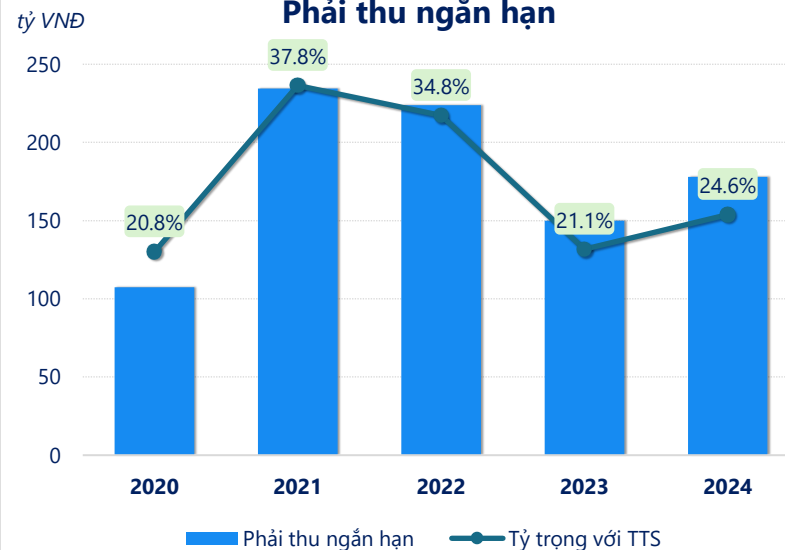
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



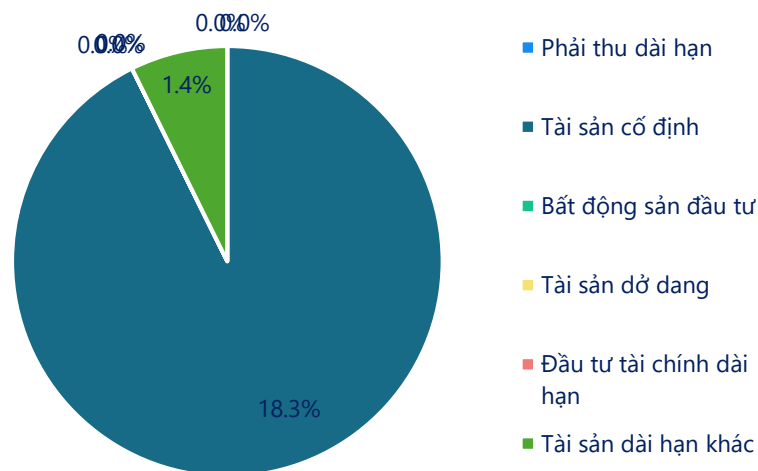
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

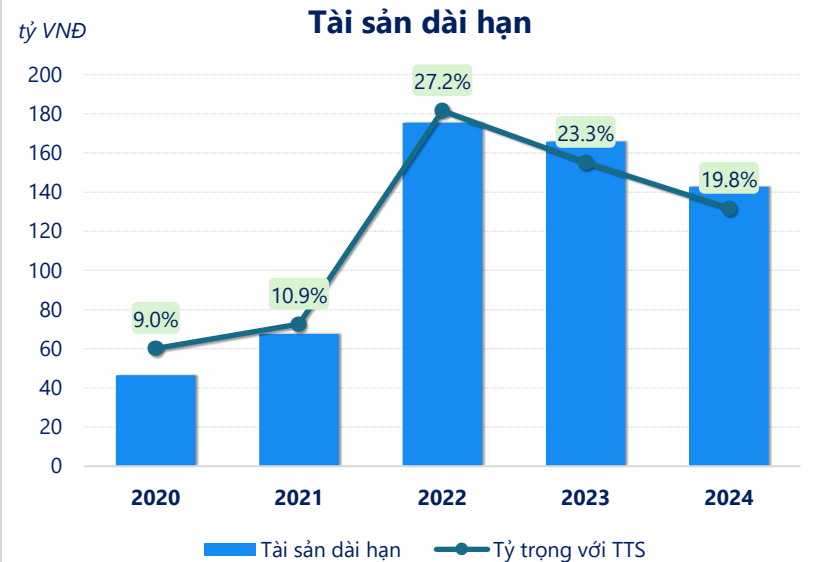


2024

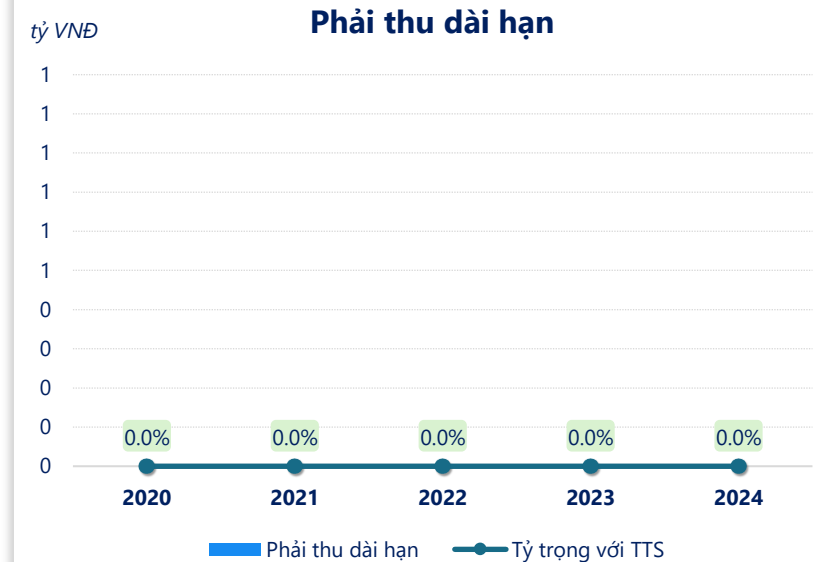
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **142.8** tỷ đồng giảm **13.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **19.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **18.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.44%.

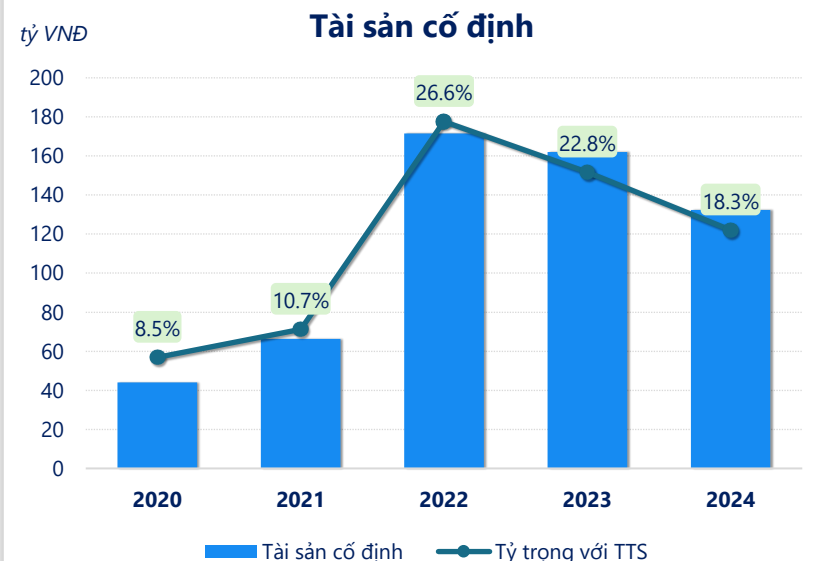
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



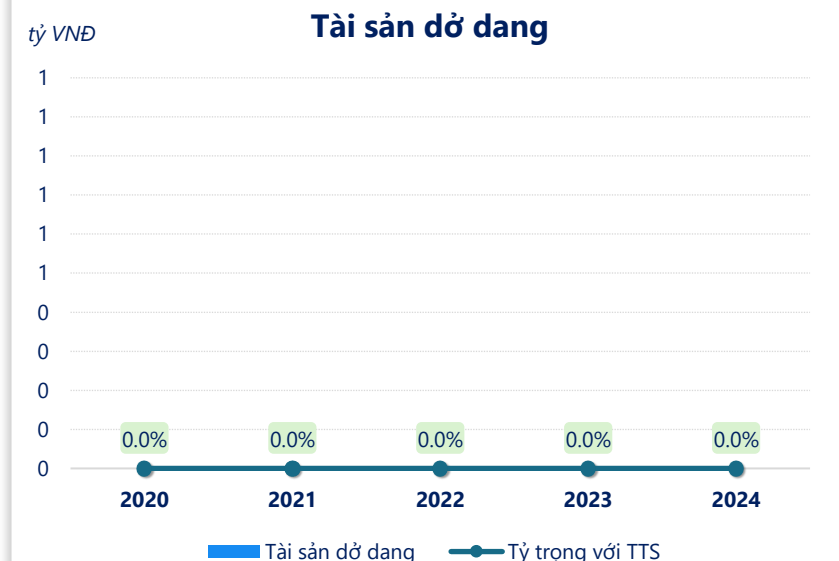
(Nguồn: fireant.vn)



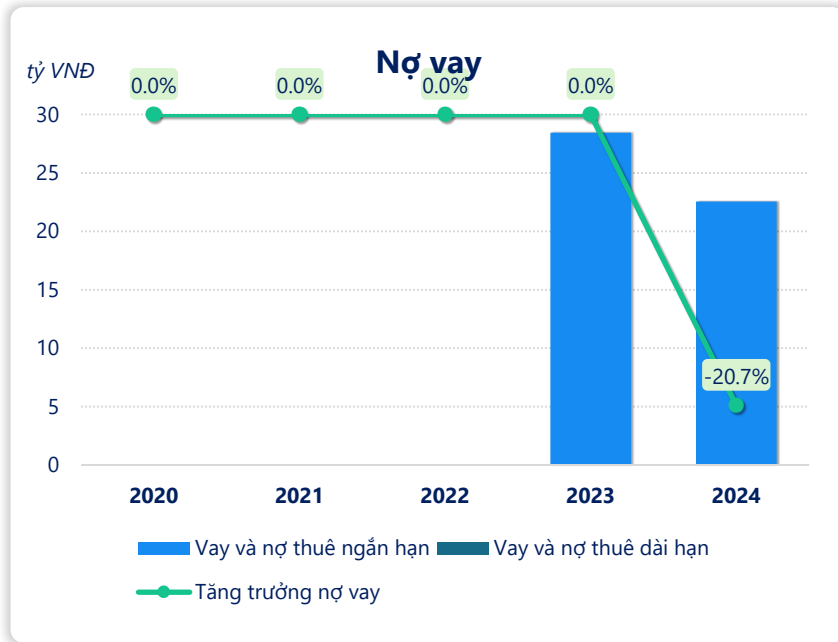
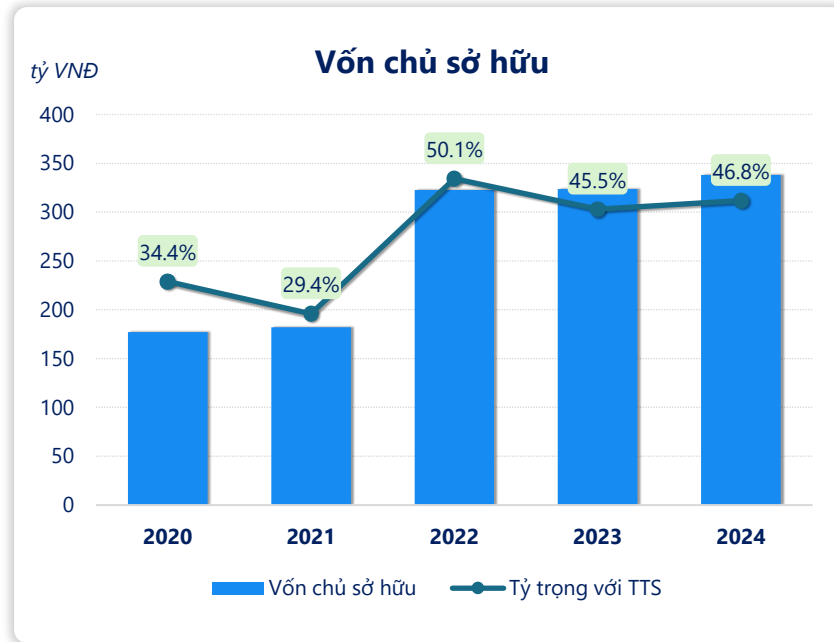
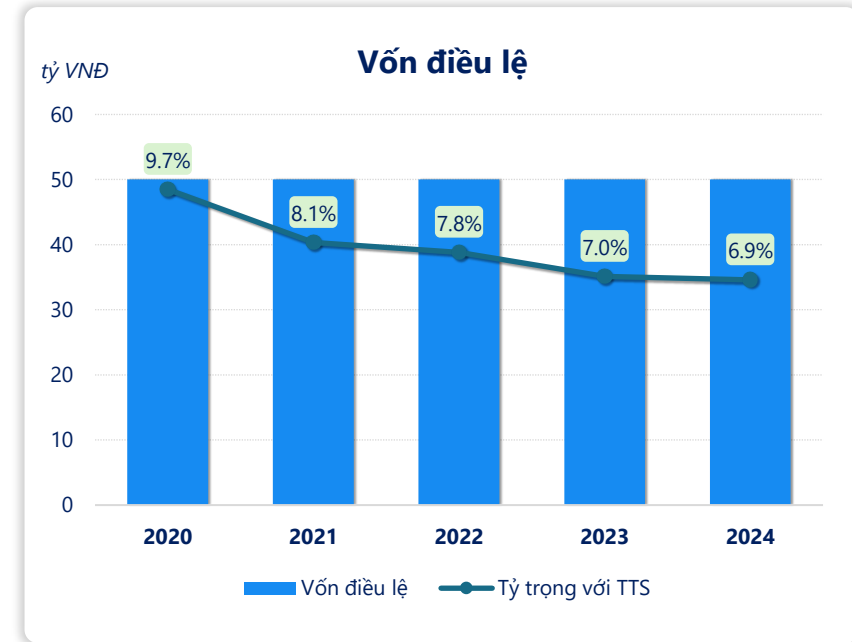
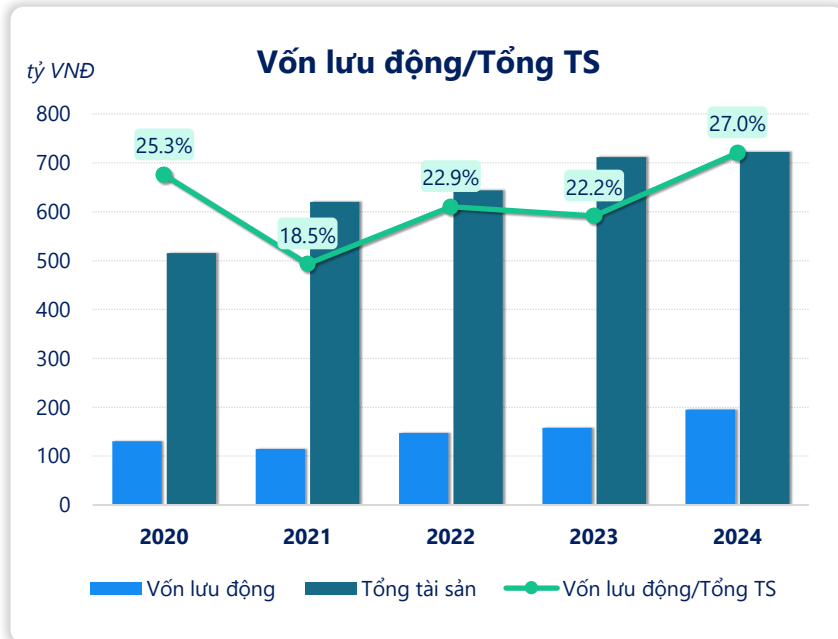
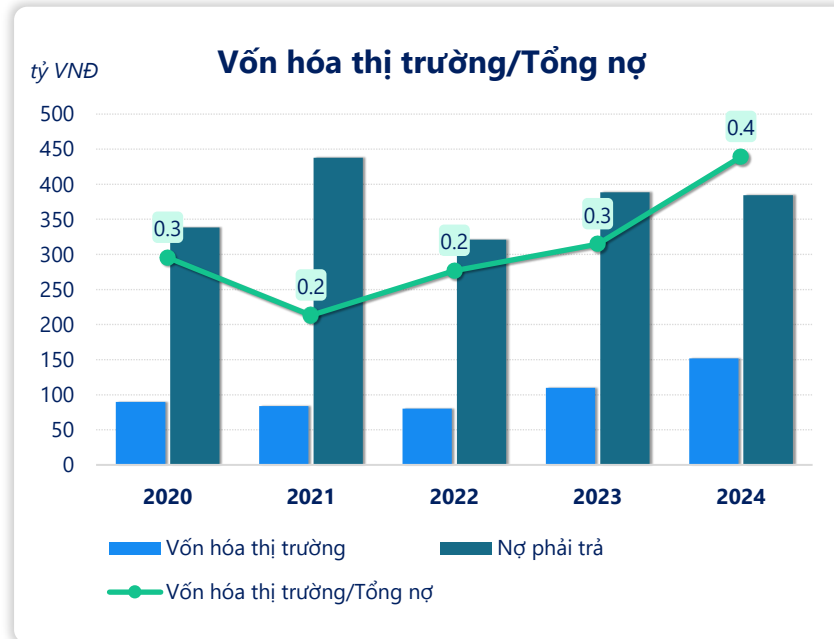
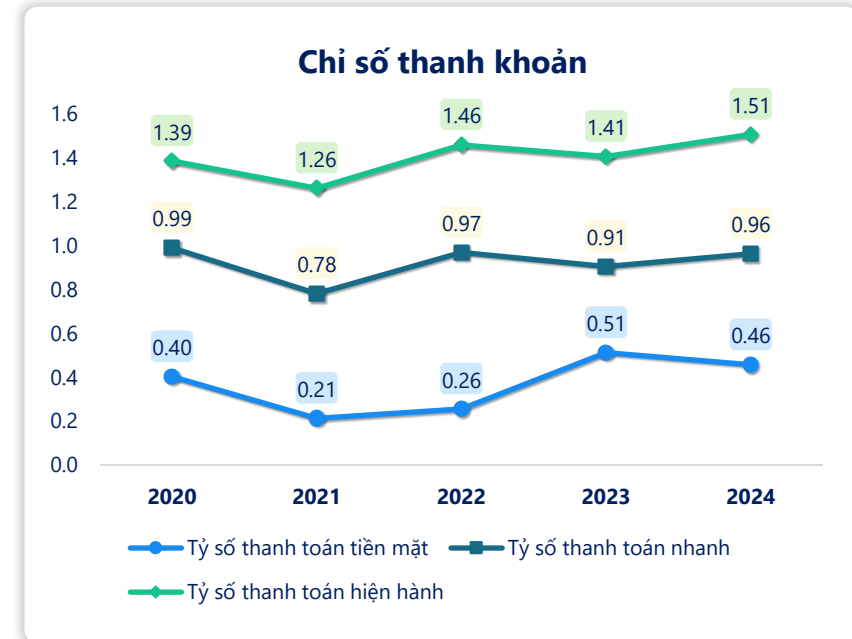
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	723	712	1.5%
Tài sản ngắn hạn	580	546	6.2%
Tiền và tương đương tiền	175	199	-11.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	178	150	18.7%
Hàng tồn kho	210	195	7.7%
Tài sản ngắn hạn khác	16.8	2.65	533%
Tài sản dài hạn	143	166	-13.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	132	162	-18.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.4	3.70	182%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	385	388	-1.0%
Nợ ngắn hạn	385	388	-1.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	22.5	28.4	-20.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	215	203	6.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	338	324	4.5%
Vốn chủ sở hữu	338	324	4.5%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	824	990	806	779	1,138
Giá vốn hàng bán	726	867	708	690	1,019
Lợi nhuận gộp	98.3	124	98.0	88.7	119
Doanh thu HĐTC	8.76	3.20	5.22	2.70	4.16
Chi phí TC	0.37	2.21	0.33	0.31	0.81
Chi phí lãi vay	0	0.01	0.13	0.31	0.81
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	20.3	27.9	18.9	18.4	27.7
Chi phí QLDN	55.6	63.5	53.6	47.7	59.4
LN thuần từ HĐKD	30.8	33.4	30.4	25.0	35.0
Lợi nhuận khác	0.03	0.05	-5.66	-0.97	2.19
LN trước thuế	30.8	33.5	24.7	24.1	37.2
Lợi nhuận sau thuế	24.2	22.9	18.3	18.3	32.8
LNST của CĐ cty mẹ	24.2	22.9	18.3	18.3	32.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-28.4	-91.9	10.7	117	12.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-109	54.6	-17.3	-19.9	-28.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.3	-5.92	-3.95	18.8	-9.10
Tiền đầu kỳ	284	136	92.9	81.9	199
Lưu chuyển tiền thuần	-148	-43.2	-10.6	116	-24.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.20	0.00	-0.47	0.62	1.38
Tiền cuối kỳ	136	92.9	81.9	199	175